

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2022/KDTM-ST

Ngày: 15/7/2022

V/v tranh chấp hợp đồng
cung ứng dịch vụ.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Duyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Hòa;
2. Ông Ngô Hữu Quang.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hoài Thu – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Châu – Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 07 năm 2022 tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 07/2022/TLST-KDTM ngày 10/01/2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 165/2022/QĐXXST-KDTM ngày 24/5/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 157/2020/QĐST-KDTM ngày 04/09/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 139/2022/QĐST-KDTM ngày 17/6/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH A; địa chỉ trụ sở: : đường B, Khu phố B, phường D, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Đắc Duy A sinh năm 1988; địa chỉ: đường B, Khu phố B, phường D, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- Bị đơn: Công ty TNHH B; địa chỉ trụ sở: Nhà liên kế số E, đường F, phường G, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp cho bị đơn: Ông Hsieh T sinh năm 1978; địa chỉ: Nhà liên kế số E, đường F, phường G, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 23/02/2022; quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày và yêu cầu khởi kiện:

Ngày 21/12/2020, Công ty TNHH B và Công ty TNHH A đã ký kết Hợp đồng số 07/2020/CJFW/FS-INNOPACK (sau đây gọi là: “Hợp đồng”). Nội dung chính của Hợp đồng là Công ty TNHH A cung cấp dịch vụ suất ăn công nghiệp cho Công ty TNHH B. Công ty TNHH A đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của Hợp đồng. Tuy nhiên, Công ty TNHH B còn nợ Công ty TNHH A tiền suất ăn công nghiệp từ tháng 04/2021 đến tháng 09/2021. Tổng số tiền nợ là: 422.582.000 đồng (bằng chữ: Bốn trăm hai mươi hai triệu, năm trăm tám mươi hai ngàn đồng).

Công ty TNHH B đã gửi cho Công ty TNHH A 03 bản Kế hoạch thanh toán như sau: Kế hoạch thanh toán ngày 25/08/2021; Kế hoạch thanh toán ngày 01/12/2021 và Kế hoạch thanh toán ngày 21/12/2021. Tuy nhiên, Công ty TNHH B chưa thanh toán cho Công ty TNHH A bất kỳ khoản tiền nào như đã hứa trong lịch thanh toán ngày 25/08/2021 và ngày 01/12/2021;

Ngày 24/08/2021, vì Công ty TNHH B vi phạm nghĩa vụ thanh toán, Công ty TNHH A đã gửi Công ty TNHH B thông báo chấm dứt hợp đồng. Tiếp theo đó, Công ty TNHH A cũng đã gửi nhiều thư hỏi thanh toán bao gồm: Thư đề nghị thanh toán ngày 28/09/2021; Thư đề nghị thanh toán ngày 28/10/2021.

Ngày 21/12/2021, giữa Công ty TNHH B và Công ty TNHH A đã có một buổi họp để thảo luận về việc thanh toán khoản tiền còn nợ này. Hai bên vẫn không thể thỏa thuận được phương án trả nợ. Sau khi kết thúc cuộc họp, Công ty TNHH B đã gửi cho Công ty TNHH A Kế hoạch thanh toán ngày 21/12/2021. Ngày 24/12/2021, Công ty TNHH A đã gửi thư từ chối kế hoạch thanh toán ngày 21/12/2021 của Công ty TNHH B. Lý do từ chối là: Công ty TNHH A cũng đã đồng ý hỗ trợ chia nhỏ khoản thanh toán ra thành nhiều đợt đối với tổng số tiền nợ là: 422.582.000 đồng (bằng chữ: bốn trăm hai mươi hai triệu, năm trăm tám mươi hai ngàn đồng). Tuy nhiên, Công ty TNHH A không đồng ý với lịch thanh toán của Công ty TNHH B đưa ra. Số tiền thanh toán ban đầu chỉ có 80.000.000 đồng và phải chia ra đến 05 đợt, mỗi đợt từ 10.000.000 đồng – 20.000.000 đồng. Thời gian thanh toán từ tháng 01/2022 đến tháng 05/2022. Số tiền thanh toán mỗi đợt quá ít và thời gian thanh toán này là kéo dài quá lâu. Bên cạnh đó, đối với số tiền còn lại là: 342.582.000 đồng, Công ty TNHH B không đưa ra được bất kỳ thời hạn thanh toán cho khoản tiền này. Mặc dù Công ty TNHH A đã đưa ra nhiều hướng giải quyết nhưng Công ty TNHH B không chấp nhận và cũng không có hướng giải quyết cho số tiền này. Theo nội dung sự việc như trên, Công ty TNHH A khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty TNHH B trả cho Công ty TNHH A những khoản tiền sau: Tiền nợ theo Hợp đồng là: 422.582.000 đồng (Bằng chữ: bốn trăm hai mươi hai triệu, năm trăm tám mươi hai ngàn đồng); Tiền lãi: 0,05%/ngày trên số tiền 422.582.000 đồng theo quy định tại Khoản 4 Điều 3 của Hợp đồng là 33.286.551 đồng. Tổng cộng là 455.868.551 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn rút lại yêu cầu bị đơn trả 1 phần nợ gốc của số tiền nợ đơn hàng tháng 9/2021 là 8.910.000 đồng. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền nợ gốc từ tháng 04/2021 đến tháng 08/2021 là 403.672.000 đồng; tiền lãi chậm thanh toán là 72.495.980 đồng. Tổng cộng số tiền yêu cầu bị đơn phải trả là 476.167.980 đồng. Yêu cầu trả làm một lần, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn Công ty TNHH B, người đại diện theo pháp luật cho bị đơn: Ông Hsieh T đã được Tòa án tổng đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng gồm: Thông báo thụ lý; Giấy triệu tập; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Giấy triệu tập tham gia về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng Công ty TNHH B, người đại diện theo pháp luật cho bị đơn: Ông Hsieh T vẫn vắng mặt không rõ lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 phát biểu ý kiến:

I. Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

* Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định về: thẩm quyền thụ lý quy định tại các Điều từ 26 đến Điều 40 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các điều từ 93 đến 97 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015. Thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 về thời hạn chuẩn bị xét xử.

* Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:

- Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- Nguyên đơn và người đại diện đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

II. Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; đình chỉ yêu cầu rút lại số tiền bị đơn nợ đơn hàng tháng 9/2021 là 8.910.000 đồng của nguyên đơn.

Về án phí: bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa;

Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn Công ty TNHH A khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn Công ty TNHH B trả số tiền còn nợ chưa thanh toán và lãi phát sinh do việc chậm thanh toán theo hợp đồng số 07/2020/CJFW/FS-INNOPACK ngày 21/12/2020 các bên đã ký kết, nên đây là tranh chấp về Hợp đồng cung ứng dịch vụ.

Căn cứ vào Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0313041117, đăng ký lần đầu ngày 04/12/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 19/8/2019 thì bị đơn có địa chỉ trụ sở tại: Nhà liên kế số E, đường F, phường G, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Tp. HCM theo quy định tại Khoản 1 Điều 30, Điểm b Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về hình thức:

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Xét yêu cầu của Công ty TNHH A yêu cầu buộc bị đơn trả số tiền suất ăn công nghiệp phát sinh theo thỏa thuận tại Hợp đồng số 07/2020/CJFW/FS-INNOPACK ngày 21/12/2020 đã ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn là 403.672.000 đồng (bằng chữ: Bốn trăm lẻ ba triệu sáu trăm bảy mươi hai ngàn đồng).

Ngày 21/12/2020, Công ty TNHH B và Công ty TNHH A đã ký kết Hợp đồng số 07/2020/CJFW/FS-INNOPACK, hợp đồng đảm bảo về mặt hình thức, các bên thỏa thuận với nhau về các nội dung cơ bản của hợp đồng, phù hợp với quy định của pháp luật, căn cứ Điều 24 Luật Thương mại 2005, hợp đồng được công nhận và có giá trị hiệu lực ràng buộc các bên.

Căn cứ vào tài liệu do nguyên đơn cung cấp thể hiện như sau:

- Tại “Bảng đối chiếu công nợ” ngày 27/9/2021 Công ty TNHH B còn nợ Công

ty TNHH A số tiền là 422.582.000 đồng (bằng chữ: Bốn trăm hai mươi hai triệu, năm trăm tám mươi hai ngàn đồng);

- Tại Kế hoạch thanh toán ngày 25/08/2021, Công ty TNHH B gửi đến công ty Công ty TNHH A có nội dung: “Trước ngày 30/8/2021 thanh toán số tiền 171.080.800 đồng (công nợ tháng 04 và tháng 06); Trong tháng 09/2021 thanh toán số tiền 197.531.400 đồng (công nợ tháng 05 và tháng 07); Công nợ tháng 8 trở đi sẽ thanh toán theo đúng quy định của Hợp đồng”.

- Tại Kế hoạch thanh toán ngày 01/12/2021, Công ty TNHH B gửi đến công ty Công ty TNHH A có nội dung: “Mỗi tháng chúng tôi thanh toán tới Quý công ty 20.000.000 đồng. Thời gian thanh toán bắt đầu từ tháng 01 năm 2022 tới hết tháng 05 năm 2022”.

Căn cứ theo quy định tại Điều 3 Hợp đồng số 07/2020/CJFW/FS-INNOPACK ngày 21/12/2020 được ký kết giữa Công ty TNHH B và Công ty TNHH A về phương thức thanh toán: *“khách hàng thanh toán tiền cho Công ty TNHH A trong vòng 30 ngày kể từ lúc nhận được hóa đơn hợp lệ của Công ty TNHH A”*.

Căn cứ Điều 50 Luật Thương mại 2005 quy định:

Điều 50. Thanh toán

1. Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng và nhận hàng theo thỏa thuận.

2. Bên mua phải tuân thủ các phương thức thanh toán, thực hiện việc thanh toán theo trình tự, thủ tục đã thỏa thuận và theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bị đơn đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vẫn không đến Tòa để giải quyết, không cung cấp chứng cứ, vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và tại phiên tòa hôm nay nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì trình bày của nguyên đơn được chấp nhận mà không cần phải chứng minh do bị đơn đã không đưa ra chứng cứ chứng minh của mình theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Từ những căn cứ nêu trên có đủ cơ sở xác định nguyên đơn đã cung ứng suất ăn công nghiệp cho bị đơn, tính đến ngày 30/8/2021, Công ty TNHH B còn nợ Công ty TNHH A số tiền là 403.672.000 đồng. Nguyên đơn cũng đã xuất hóa đơn VAT cho bị đơn theo quy định. Do vậy, yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả lại cho nguyên đơn số tiền còn nợ là 403.672.000 đồng có cơ sở để chấp nhận.

[3.2] Nguyên đơn rút lại yêu cầu bị đơn thanh toán tiền nợ đơn hàng tháng 9/2021 là 8.910.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu này là tự nguyện nên chấp nhận.

[3.3] Xét yêu cầu trả tiền lãi do chậm thanh toán:

Bị đơn chậm thanh toán tiền suất ăn công nghiệp cho nguyên đơn như nhận định tại phần nhận định [3.1] nêu trên, Công ty TNHH A đã xuất hóa đơn VAT cho Công ty TNHH B theo quy định.

Căn cứ theo quy định tại Điều 3 Hợp đồng số 07/2020/CJFW/FS-INNOPACK ngày 21/12/2020 được ký kết giữa Công ty TNHH B và Công ty TNHH A về phương thức thanh toán: *“khách hàng thanh toán tiền cho Công ty TNHH A trong vòng 30 ngày kể từ lúc nhận được hóa đơn hợp lệ của Công ty TNHH A”*.

Căn cứ theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại 2005 quy định: *“Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”*

Căn cứ theo quy định tại Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 01/11/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm:

“Trường hợp hợp đồng thuộc phạm vi điều chỉnh tại Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005 thì khi xác định lãi suất chậm trả đối với số tiền chậm trả, Tòa án căn cứ vào mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 (ba) ngân hàng thương mại (Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam,...) có trụ sở, chi nhánh hoặc phòng giao dịch tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Tòa án đang giải quyết, xét xử có trụ sở tại thời điểm thanh toán (thời điểm xét xử sơ thẩm) để quyết định mức lãi suất chậm trả, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.”

Tại Khoản 4 Điều 3 của Hợp đồng số 07/2020/CJFW/FS-INNOPACK ngày 21/12/2020 được ký kết giữa Công ty TNHH B và Công ty TNHH A có quy định: *“Trường hợp khách hàng chậm thanh toán, Công ty TNHH A được quyền ngừng cung cấp suất ăn cho đến khi khách hàng hoàn thành việc thanh toán. Đồng thời, khách hàng đồng ý thanh toán cho Công ty TNHH A tiền lãi của số tiền chậm thanh toán theo lãi suất nợ quá hạn bằng 0.05%/ngày tương ứng với thời hạn chậm thanh toán”*

Theo thông báo lãi suất ngày 30/5/2022 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (chi nhánh Sài Gòn) thì lãi suất cho vay trung hạn đối với khách hàng doanh nghiệp là 11%/năm; như vậy lãi suất quá hạn là 16.5%/năm (150% của lãi trong hạn); Theo công văn số 2692/CV-NSG.KT ngày 28/6/2022 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (chi nhánh Nam Sài Gòn) thì lãi suất cho vay đối với khách hàng là doanh nghiệp vay sản xuất kinh doanh trung hạn là 10.8%/năm; như vậy lãi suất quá hạn là 16.2%/năm (150% của lãi trong hạn); Theo thông báo lãi suất

của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (chi nhánh 7) thì lãi suất cho vay trung hạn đối với khách hàng doanh nghiệp là 10%/năm; như vậy lãi suất quá hạn lần lượt là 15%/năm (150% của lãi trong hạn). Như vậy, lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường là: $(16.5\% + 16.2\% + 15\%):3 = 15.9\%/năm$ (1.325%/tháng, 0.11%/ngày).

Như vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán, tính từ ngày 30/5/2021 đến ngày 13/7/2022 với mức lãi suất là 0,05%/ngày theo quy định tại Khoản 4 Điều 3 của Hợp đồng số 07/2020/CJFW/FS-INNOPACK ngày 21/12/2020 được ký kết giữa Công ty TNHH B và Công ty TNHH A tính trên dư nợ gốc 403.672.000 đồng, với số tiền là: 72.495.980 đồng là có cơ sở, có lợi cho bị đơn nên có căn cứ chấp nhận.

[4] Về thời hạn trả nợ: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền nợ làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Xét thấy, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên yêu cầu này của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

[5] Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn và đề nghị đình chỉ xét xử đối với yêu cầu rút lại số tiền bị đơn nợ đơn hàng tháng 9/2021 là 8.910.000 đồng của nguyên đơn là phù hợp với phân tích, nhận định trên của Hội đồng xét xử.

[6] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí Kinh doanh Thương mại sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 30, Điểm b Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, 229, Điều 147, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 24 Điều 50, Điều 306 Luật Thương mại 2005;

- Căn cứ Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 01/11/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Căn cứ Luật phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự.

Xử:

1. Về hình thức:

Xử vắng mặt bị đơn Công ty TNHH B.

2. Về nội dung:

2.1. Đình chỉ đối với yêu cầu rút lại số tiền bị đơn nợ đơn hàng tháng 9/2021 là 8.910.000 đồng.

2.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH A:

Buộc Công ty TNHH B có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH A số tiền nợ 403.672.000 đồng (bằng chữ: Bốn trăm lẻ ba triệu sáu trăm bảy mươi hai ngàn đồng) và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là 72.495.980 đồng (Bảy mươi hai triệu bốn trăm chín mươi lăm ngàn chín trăm tám mươi đồng); tổng cộng là: 476.167.980 đồng (Bốn trăm bảy mươi sáu triệu một trăm sáu mươi bảy ngàn chín trăm tám mươi đồng).

Thi hành ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH B phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 23.046.719 đồng (Hai mươi ba triệu không trăm bốn mươi sáu ngàn bảy trăm mười chín đồng)

Công ty TNHH A không phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.117.371 đồng (Mười một triệu một trăm mười bảy ngàn ba trăm bảy mươi một) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0014165 ngày 23/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty TNHH A.

4. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty TNHH A cho đến khi thi hành án xong, Công ty TNHH B còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

5. Về quyền kháng cáo, kháng nghị:

Nguyên đơn Công ty TNHH A được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn Công ty TNHH B được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt theo quy định của pháp luật.

Viện kiểm sát được quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND Tp.HCM;
- VKSND Quận 7, Tp.HCM;
- Chi cục THADS Quận 7, Tp.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu (TK. Thu).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Xuân Duyên